

Số: /GPMT-KCNĐN Đồng Nai, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3749/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Quốc tế Golo Sports Việt Nam tại văn bản số 05/GOLO SPORTS VN ngày 26 tháng 05 năm 2025 về việc cấp giấy phép môi trường dự án;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Quốc tế Golo Sports Việt Nam (sau đây gọi là chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường dự án “Nhà xưởng sản xuất, gia công đầu gậy golf, công suất 3.650.000 sản phẩm/năm (tương đương 1.280 tấn sản phẩm/năm), (không bao gồm công đoạn xi mạ) tại đường số 2, KCN Nhơn Trạch I, xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

Số 26, đường 2A, khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

ĐT: (0251)3892 378 – 234;

Fax: (0251) 3892 379

Email: bqlkcndongnai@gov.vn;

Website: <http://diza.dongnai.gov.vn>

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà xưởng sản xuất, gia công đầu gậy golf, công suất 3.650.000 sản phẩm/năm (tương đương 1.280 tấn sản phẩm/năm), (không bao gồm công đoạn xi mạ).

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường số 2, KCN Nhơn Trạch I, xã Phước Thiên, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Mã số doanh nghiệp: 3603974375 đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 7 năm 2024, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Mã số dự án: 5480107370 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 07 năm 2024 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3603974375.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công đầu gậy golf (Không bao gồm công đoạn xi mạ).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Diện tích: thuê một phần nhà xưởng số 1 và các công trình phụ trợ với diện tích 4.000 m² của Công ty TNHH Thương mại Thái Phong.

- Nhóm dự án (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Dự án nhóm B.

- Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ).

- Công suất: đầu gậy golf: 3.650.000 sản phẩm/năm.

- Tóm tắt quy trình sản xuất:

(1) Tóm tắt quy trình gia công làm sạch bề mặt đầu golf: Nguyên liệu là bán thành phẩm đầu golf (gồm đầu golf rời và phôi đầu golf gồm cả khuôn) → Máy rung sàng tách lớp vỏ khuôn ra khỏi đầu golf → Máy cắt → Mài bóng → Phun cát → Kiểm nghiệm → Đóng gói → Thành phẩm.

(2) Tóm tắt quy trình gia công mài bóng đầu golf: Nguyên liệu là bán thành phẩm đầu golf (gồm đầu golf rời và phôi đầu golf gồm cả khuôn) → Máy rung sàng tách lớp vỏ khuôn ra khỏi đầu golf → Máy cắt → Mài bóng → Mài cạnh → Phun cát → Kiểm tra → Đánh bóng → Kiểm nghiệm → Rửa sóng siêu âm → Sấy khô → Đóng gói → Thành phẩm.

(3) Tóm tắt quy trình xử lý bề mặt đầu gậy golf bằng hóa chất (Không bao gồm công đoạn xi mạ): Thành phẩm sau quá trình gia công làm sạch bề mặt đầu golf → Khử từ → Kiểm tra → Rửa sóng siêu âm → Tẩy dầu bằng sóng siêu âm → Rửa nước 3 lần → Tẩy dầu → Rửa nước 2 lần → Tẩy gỉ → Rửa nước 2 lần → Rửa sóng siêu âm → Rửa nước 3 lần → Sấy khô → Kiểm nghiệm → Khắc

tên → Đóng gói.

(4) Tóm tắt quy trình sơn đầu gậy golf: Nguyên liệu (đầu golf đã cắt ra khỏi khuôn) → Mài thô → Khoan lỗ cán → Dán keo → Phun cát → Xé keo → Vệ sinh → Sơn hoàn thiện → Vệ sinh → Sấy khô → Kiểm nghiệm → Đóng gói.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án:

1. Chủ dự án có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ dự án có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng năm 2035).

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các

KCN Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND huyện Nhơn Trạch;
- Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO;
- Công ty TNHH Thương mại Thái Phong (thực hiện);
- Chủ dự án (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (NT).

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2025 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ dự án được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn, sau đó theo đường ống thu gom chảy về 01 hố ga (SH1) trên đường nội bộ khu nhà xưởng cho thuê của Công ty TNHH Thương mại Thái Phong, sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I, không xả trực tiếp ra môi trường.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ dự án được xử lý qua hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế là 60 m³/ngày đêm của chủ dự án, sau đó theo đường ống thu gom chảy về 01 hố ga (NT2) trên đường nội bộ khu nhà xưởng cho thuê của Công ty TNHH Thương mại Thái Phong, sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I, không xả trực tiếp ra môi trường.

- Chủ dự án đã ký hợp đồng xử lý nước thải với Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO theo Hợp đồng số 11/NT1/HĐXLNT ngày 28 tháng 3 năm 2025.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt của công nhân viên tại dự án khoảng 28 m³/ngày.đêm được xử lý sơ bộ qua 2 bể tự hoại 3 ngăn, sau đó thu gom theo đường cống BTCT D200mm đưa về 01 hố ga (SH1) trên đường nội bộ khu nhà xưởng cho thuê của Công ty TNHH Thương mại Thái Phong, sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I.

- Nước thải sản xuất từ công đoạn tẩy rửa bề mặt 43,5 m³/ngày đêm được thu gom bằng ống nhựa PVC D60mm và mương BTCT kích thước (200x200x150) mm đưa về hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 60 m³/ngày đêm.

- Nước thải sản xuất từ các công đoạn phun ướt mài bóng khoảng 1,5 m³/ngày đêm; công đoạn sơn màng nước khoảng 1 m³/ngày đêm; công đoạn xả cặn hệ thống giải nhiệt làm mát máy móc khoảng 1,5 m³/ngày đêm; nước thải phát sinh từ các hệ thống xử lý bụi, khí thải khoảng 5 m³/ngày đêm) được thu gom bằng ống nhựa PVC D90mm đưa về hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 60 m³/ngày đêm.

- Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải được thu gom về 01 hố ga (NT2) trên đường nội bộ khu nhà xưởng cho thuê của Công ty TNHH Thương mại Thái Phong, sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- 01 Hệ thống xử lý nước thải sản xuất:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải sản xuất → Bể thu gom 1, 2, 3 → Bể phản ứng → Bể lắng hóa lý/Bể chứa bùn → Bể trung gian → Cột nhựa trao đổi ion → Hồ ga (NT2) trên đường nội bộ khu nhà xưởng cho thuê của Công ty TNHH Thương mại Thái Phong → Đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải chung của KCN Nhơn Trạch I.*

- Công suất thiết kế: 60 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng chính: NaOH, H₂SO₄, Polymer, PolyAluminum Chloride (PAC), phèn sắt.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được chứa tại các bể của hệ thống xử lý và không xả trực tiếp ra ngoài môi trường đến khi hệ thống xử lý nước thải khắc phục xong. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, cần thời gian dài hơn để xử lý thì sẽ thông báo tạm ngưng các hoạt động phát sinh nước thải để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: 01 hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 60 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thành phần ô nhiễm chính: pH, TSS, BOD₅, COD, Tổng N, Tổng P, Cr(VI), Cr(III), Tổng dầu mỡ khoáng, Amoni, Niken, Màu.

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Nhơn Trạch I.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi bổ sung

tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường), cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch I và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ dự án và Công ty TNHH MTV Phát triển Đô Thị và KCN IDICO (đơn vị đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Nhơn Trạch I), không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý; lưu giữ số liệu và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của nhà máy.

3.4. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2025
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh tại máy sàng rung.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh tại máy phun bi dạng hạt cát.
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh tại máy phun bi dạng hạt cát treo.
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh tại máy phun bi dạng hạt cát băng tải.
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh tại máy phun bi dạng hạt cát cao áp.
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh tại máy cắt số 1 và 2.
- Nguồn số 07: Bụi phát sinh tại máy mài bóng đầu đơn từ máy số 1 đến máy số 12.
- Nguồn số 08: Bụi phát sinh tại máy cắt số 3 và 4.
- Nguồn số 09: Bụi phát sinh tại máy khoan.
- Nguồn số 10: Bụi phát sinh tại máy mài bóng đầu đơn từ máy số 13 đến máy số 30.
- Nguồn số 11: Bụi phát sinh tại máy mài bóng đầu đơn từ máy số 31 đến máy số 49.
- Nguồn số 12: Khí thải phát sinh tại công đoạn tẩy rửa bề mặt tự động số 1.
- Nguồn số 13: Khí thải phát sinh tại công đoạn tẩy rửa bề mặt tự động số 2.
- Nguồn số 14: Khí thải phát sinh tại bồn phun sơn màng nước.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải từ hệ thống xử lý bụi bằng túi vải - Hệ thống xử lý bụi số 1 (Nguồn số 01; 02, 03, 04, 05). Tọa độ xả khí thải: X = 1.188425; Y = 410194.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải từ hệ thống xử lý bụi bằng cyclone kết hợp tháp lọc bụi ướt – Hệ thống xử lý bụi số 2 (Nguồn số 06, 07). Tọa độ xả khí thải: X = 1.188426; Y = 410198.
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thải từ hệ thống xử lý bụi bằng tháp lọc bụi ướt - Hệ thống xử lý bụi số 3 (Nguồn số 08, 09, 10). Tọa độ xả khí thải: X = 1.188370; Y = 410150.
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thải từ hệ thống xử lý bụi bằng tháp lọc bụi ướt - Hệ thống xử lý bụi số 4 (Nguồn số 11). Tọa độ xả khí thải: X = 1.188368; Y = 410151.
- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thải từ hệ thống xử lý khí thải bằng tháp hấp thụ - Hệ thống xử lý khí thải số 5 (Nguồn số 12). Tọa độ xả khí thải: X = 1.188416; Y = 410159.
- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thải từ hệ thống xử lý khí thải bằng tháp hấp thụ - Hệ thống xử lý khí thải số 6 (Nguồn số 13). Tọa độ xả khí thải: X = 1.188417; Y = 410160.

- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống thải từ hệ thống xử lý hơi dung môi bằng màng nước và than hoạt tính - Hệ thống xử lý khí thải số 7 (Nguồn số 14). Tọa độ xả khí thải: X = 1.188417; Y = 410164.

(Ghi chú: Theo Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực 107°45', Múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất 160.300 m³/giờ. Trong đó:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 32.200 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 22.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 22.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 22.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 32.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 17.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.600 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với K_v = 0,8 và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của dự án) và QCVN 20:2009/BTNMT cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục	
I	Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04,				Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06		
2	Bụi	mg/Nm ³	128 ^(*)	tháng/lần		
II	Dòng khí thải số 05, 06					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06		
2	HCl	mg/Nm ³	32 ^(*)			
3	H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	32 ^(*)			
4	Bụi	mg/Nm ³	128 ^(*)			
III	Dòng khí thải số 07					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06		
2	Bụi	mg/Nm ³	128 ^(*)	tháng/lần		
3	Butyl Axetat	mg/Nm ³	950 ^(**)	1 năm/lần		
4	N-Butanol	mg/Nm ³	360 ^(**)			
5	Etyl Axetat	mg/Nm ³	1.400 ^(**)			

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với K_v = 0,8 và K_p = 0,8)^(*) và QCVN 20:2009/BTNMT^(**).

(2) Chủ dự án phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với K_v = 0,8 và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của dự án).

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh tại máy sàng rung, được thu gom bằng các đường ống thu gom kích thước D300-D600mm đưa về hệ thống xử lý bụi số 1 để xử lý, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước D600mm, cao khoảng 5,4m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 02: Bụi phát sinh tại máy phun bi dạng hạt cát, được thu gom bằng các đường ống thu gom kích thước D300-D600mm đưa về hệ thống xử lý bụi số 1 để xử lý, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước D600mm, cao khoảng 5,4m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 03: Bụi phát sinh tại máy phun bi dạng hạt cát bằng tải, được thu gom bằng các đường ống thu gom kích thước D300-D600mm đưa về hệ thống xử lý bụi số 1 để xử lý, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước D600mm, cao khoảng 5,4m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 04: Bụi phát sinh tại máy phun bi dạng hạt cát treo được thu gom bằng các đường ống thu gom kích thước D300-D600mm đưa về hệ thống xử lý bụi số 1 để xử lý, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước D600mm, cao khoảng 5,4m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 05: Bụi phát sinh tại máy phun bi dạng hạt cát cao áp, được thu gom bằng các đường ống thu gom kích thước D300-D600mm đưa về hệ thống xử lý bụi số 1 để xử lý, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước D600mm, cao khoảng 5,4m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 06: Bụi phát sinh tại máy cắt số 1 và 2, được thu gom bằng các đường ống thu gom kích thước D250-D600mm đưa về hệ thống xử lý bụi số 2 để xử lý, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước D600mm, cao khoảng 8,5m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 07: Bụi phát sinh tại máy mài bóng đầu đơn từ máy số 1 đến máy số 12, được thu gom bằng các đường ống thu gom kích thước D250-D600mm đưa về hệ thống xử lý bụi số 2 để xử lý, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước D600mm, cao khoảng 8,5m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 08: Bụi phát sinh tại máy cắt số 3 và 4, được thu gom bằng các đường ống thu gom kích thước D600mm đưa về hệ thống xử lý bụi số 3 để xử lý, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước D600mm, cao khoảng 7,1m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 09: Bụi phát sinh tại máy khoan, được thu gom bằng các đường ống thu gom kích thước D600mm đưa về hệ thống xử lý bụi số 3 để xử lý, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước D600mm, cao khoảng 7,1m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 10: Bụi phát sinh tại máy mài bóng đầu đơn từ máy số 13 đến máy số 30, được thu gom bằng các đường ống thu gom kích thước D600mm đưa về hệ thống xử lý bụi số 3 để xử lý, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước D600mm, cao khoảng 7,1m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 11: Bụi phát sinh tại máy mài bóng đầu đơn từ máy số 31 đến

máy số 49, được thu gom bằng các đường ống thu gom kích thước D600mm đưa về hệ thống xử lý bụi số 4 để xử lý, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước D600mm, cao khoảng 7,1m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 12: Khí thải phát sinh tại công đoạn tẩy rửa bề mặt số 1, được thu gom bằng các đường ống thu gom kích thước D300-D750mm đưa về hệ thống xử lý khí thải số 5 để xử lý, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước D750mm, cao khoảng 4,3m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 13: Khí thải phát sinh tại công đoạn tẩy rửa bề mặt số 2, được thu gom bằng các đường ống thu gom kích thước D300-D600mm đưa về hệ thống xử lý khí thải số 6 để xử lý, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước D600mm, cao khoảng 3,3m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 14: Khí thải phát sinh tại buồng phun sơn màng nước, được thu gom bằng các đường ống thu gom kích thước D150-D300mm đưa về hệ thống xử lý khí thải số 7 để xử lý, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước D300mm, cao khoảng 2m tính từ mặt đất.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. 01 Hệ thống xử lý bụi đối với nguồn số 01, 02, 03, 04, 05.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi → Chụp hút → Ống dẫn → Thiết bị xử lý bằng túi vải → Ống thải → Khí thải đạt Giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 32.200 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.2.2. 01 Hệ thống xử lý bụi đối với nguồn số 06, 07.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi → Ống dẫn → Quạt hút → Cyclone → Tháp lọc bụi ướt → Ống thải → Khí thải đạt Giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 22.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Cyclone, nước.

1.2.3. 01 Hệ thống xử lý bụi đối với nguồn số 08, 09, 10.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi → Ống dẫn → Tháp lọc bụi ướt → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt Giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 22.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

1.2.4. 01 Hệ thống xử lý bụi đối với nguồn số 11.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi → Ống dẫn → Tháp lọc bụi ướt → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt Giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 22.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

1.2.5. 01 Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 12.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải → Ống dẫn → Tháp hấp thụ → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt Giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 32.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.2.6. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 13.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải → Ống dẫn → Tháp hấp thụ → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt Giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 17.500 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.2.7. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 14.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi sơn, hơi dung môi → Màn nước → Ống dẫn → Quạt hút → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt Giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 12.600 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước, than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Thực hiện quan trắc khí thải đối với các hệ thống xử lý bụi, khí thải theo Giới hạn tiếp nhận được quy định Phần A, tiểu mục 2.2.2 Phụ lục này.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm, 07 hệ thống xử lý bụi, khí thải, cụ thể:

-Hệ thống xử lý bụi số 1, công suất thiết kế 32.200 m³/giờ.

-Hệ thống xử lý bụi số 2, công suất thiết kế 22.000 m³/giờ.

-Hệ thống xử lý bụi số 3, công suất thiết kế 22.000 m³/giờ.

-Hệ thống xử lý bụi số 4, công suất thiết kế 22.000 m³/giờ.

-Hệ thống xử lý khí thải số 5, công suất thiết kế 32.000 m³/giờ.

-Hệ thống xử lý khí thải số 6, công suất thiết kế 17.500 m³/giờ.

-Hệ thống xử lý khí thải số 7, công suất thiết kế 12.600 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo nội dung được cấp phép tại Phần A, tiểu mục 2.2.2 Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm

2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường), cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2025
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Phát sinh từ khu vực mài gia công
- Nguồn số 02: Phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất
- Nguồn số 03: Phát sinh từ hệ thống xử lý bụi
- Nguồn số 04: Phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tọa độ: (X=1.188396; Y = 410205).
- Nguồn số 02: Tọa độ: (X = 1.188421; Y = 410182).
- Nguồn số 03: Tọa độ: (X = 1.188426; Y = 410198).
- Nguồn số 04: Tọa độ: (X = 1.188416; Y = 410161).

(Ghi chú: Theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT.

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{Aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng

gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh, thay thế thiết bị hỏng...), đảm bảo các thiết bị, máy móc hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2025
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải chất thải nguy hại phát sinh dự kiến

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất CTNH	Ký hiệu phân loại	Số lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	NH	50
2	Dầu động cơ, dầu hộp số và bôi trơn	Lỏng	17 02 03	NH	250
3	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	NH	24
4	Pin Ni-Cd thải	Rắn	19 06 02	NH	12
5	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ hệ thống xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	NH	170
6	Bùn thải từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 03	NH	300
7	Bao bì mềm thải (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	KS	200
8	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 02	KS	500
9	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (cặn sơn; găng tay, giẻ lau dính CTNH)	Lỏng	18 02 01	KS	300
10	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	KS	300
11	Cặn sơn, sơn thải	Lỏng	08 01 01	KS	200
12	Chất thải có các thành phần nguy hại khác (cặn thải từ quá trình vệ sinh các bồn chứa hóa chất tẩy rửa)	Lỏng	19 07 02	KS	1.200
13	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý	Bùn	12 06 05	KS	5.000

	nước thải công nghiệp				
14	Vật liệu mài dạng hạt thải có các thành phần nguy hại (Bi sắt dạng hạt cát thải)	Rắn	07 03 08	KS	76.000
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					84.506

Ghi chú: Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh dự kiến

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo)	08 02 08	TT	20
2	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	18 01 05	TT-R	450
3	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	18 01 06	TT-R	350
4	Phế liệu kim loại (các phần rìa, vụn kim loại trong công đoạn gia công...)	11 04 03	TT-R	144.000
5	Pallet gỗ, ván gỗ	11 02 02	TT	500
6	Bụi kim loại từ các hệ thống xử lý bụi	07 03 13	TT	2.500
7	Vỏ khuôn đầu golf sau khi phá dỡ	-	TT-R	1.200.000
8	Bùn thải từ bể tự hoại	-	TT	1.200
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)				1.349.020

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	21,84
2	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	32,76
Tổng khối lượng dự kiến (tấn/năm)		54,6

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 10 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu

thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao bì chứa.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 25 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Khu lưu giữ được bố trí có mái che, nền bê tông và mái tôn bao quanh, được phân chia khu vực hợp lý tương ứng với từng loại chất thải, có biển báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 120 lít và 240 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy.

2.3.2. Khu lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 5 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn. Công ty sẽ ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt với đơn vị có chức năng.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP), Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT). Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2025 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Phối hợp với đơn vị cho thuê xưởng trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải

chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty TNHH Thương mại Thái Phong, Công ty TNHH Một Thành viên Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO, UBND huyện Nhơn Trạch, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành

13. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới.

14. Giấy phép môi trường này được cấp theo quy định chuyển tiếp tại Điều 5 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Điều 4 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI